

Số: 660 /QĐ-HVCSPT

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo hệ chuẩn ngành Kế toán - trình độ đại học

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN

Căn cứ Quyết định số 1099/QĐ-BKHĐT ngày 18/07/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Chính sách và Phát triển;

Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 971/QĐ-HVCSPT ngày 29/12/2017 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển về việc ban hành quy định xây dựng chương trình đào tạo đại học tại Học viện;

Căn cứ Quyết định số 344/QĐ-HVCSPT ngày 12/05/2021 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển về việc thành lập Hội đồng rà soát, cập nhật và điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo đại học hệ chính quy tại Học viện Chính sách và Phát triển năm 2021;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Trưởng phòng Phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo hệ chuẩn ngành Kế toán - trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy áp dụng từ Khóa 12 tuyển sinh năm 2021 của Học viện Chính sách và Phát triển. (có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng các Khoa/Viện/Bộ môn, Người đứng đầu các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Các đơn vị thuộc Học viện;
- Lưu: TC-HC, P.QLĐT (04 bản).

GIÁM ĐỐC



PGS, TS. Trần Trọng Nguyên

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 660/QĐ-HVCSPT ngày 30 tháng 8 năm 2021
của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)

Ngành đào tạo: **Kế toán**
Mã số: **7340301**
Trình độ đào tạo: **Đại học**
Chuyên ngành: **Kế toán - Kiểm toán**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân đại học Ngành kế toán chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội; nắm vững kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về kế toán - kiểm toán; thiết kế và điều hành hệ thống kế toán trong các đơn vị kế toán (doanh nghiệp, đơn vị dự toán, tổ chức tài chính trung gian); có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), làm kế toán ở các đơn vị xây lắp, xây dựng hoặc các đơn vị hành chính sự nghiệp công lập.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Cử nhân chuyên ngành Kế toán, chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán được trang bị những kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và nhân văn; những kiến thức chuyên sâu và hiện đại về kế toán và kiểm toán trong các loại hình đơn vị kế toán, kiểm toán (Doanh nghiệp trong nước, cty FDI, Đơn vị sự nghiệp công lập, DN xây lắp, công ty kiểm toán, chuyên gia tư vấn kế toán, kiểm toán...), có ý thức và trình độ chuyên môn, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp để tối đa hóa lợi ích của đơn vị kế toán kiểm toán trên cơ sở tuân thủ pháp luật của Nhà nước.

- Cử nhân ngành Kế toán, chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán được trang bị những kỹ năng để có khả năng hoạt động độc lập và phối hợp hoạt động theo nhóm; có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, có phong cách làm việc chuyên nghiệp, có tầm nhìn sâu rộng và kỹ năng phân tích, tổng hợp vấn đề; bảo đảm hoạt động một cách có hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn đào tạo.

- Cử nhân ngành Kế toán, chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán cần có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Có tác phong làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy năng động, coi trọng hiệu quả công việc;

- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một nhà kinh tế, có bản lĩnh nghề nghiệp và thái độ trung thực, yêu nghề và có trách nhiệm trong công việc;

- Có ý thức tự giác chấp hành các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Có ý thức quan tâm đến cộng đồng. Chủ động, tích cực tham gia hoạt động chính trị, xã hội và các đoàn thể.

1.3. Trình độ ngoại ngữ và tin học

- Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo phân tích.

- Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), đây là những chuẩn quốc tế về sử dụng máy tính và tin học văn phòng do tổ chức Certiport của Mỹ cấp.

1.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có đủ điều kiện và khả năng tự nghiên cứu, phát triển trình độ kiến thức và tham gia đào tạo ở bậc sau đại học trong và ngoài nước.

- Bảo đảm việc liên thông khối kiến thức ngành Kế toán với các cơ sở đào tạo khác ở Việt Nam và quốc tế.

- Độc lập thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học, sản phẩm liên quan đến lĩnh vực kế toán- kiểm toán

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Về kiến thức

2.1.1. Kiến thức cơ bản

[1]. Nắm vững những kiến thức cơ bản, nền tảng về thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Hiểu, phân tích, đánh giá và ứng dụng tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác – Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

[2]. Hiểu về thể chế Nhà nước, nắm vững kiến thức pháp lý cơ bản đặc biệt là pháp luật về kinh tế, đầu tư và kinh doanh.

[3]. Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu.

[4]. Hiểu về quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt chính sách kinh tế), vận dụng vào việc hoạch định, tổ chức thực hiện và đánh giá chính sách.

[5]. Nắm vững các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

[6]. Nắm được những nội dung cơ bản về tin học văn phòng, về công nghệ thông tin, nắm được kiến thức cơ bản về ngoại ngữ để phục vụ vào công việc.

2.1.2. Kiến thức chuyên sâu

[7]. Vận dụng được những kiến thức nền tảng về các lĩnh vực kinh tế - xã hội và kiến thức cơ sở ngành Kế toán như tài chính - Tiền tệ - Ngân hàng, thuế, thống kê,... làm nền tảng để nghiên cứu các nghiệp vụ chuyên sâu của chuyên ngành kế toán, kiểm toán và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn

[8] Hiểu và vận dụng được những kiến thức về luật, chuẩn mực, chế độ kế toán - kiểm toán của Việt Nam trong lĩnh vực tài chính, kế toán, kiểm toán.

[9] Vận dụng các kiến thức về tổ chức công tác kế toán, tổ chức một cuộc kiểm toán độc lập, hành nghề kế toán, kiểm toán, trong các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị hành chính - sự nghiệp;

[10] Vận dụng các kiến thức về lập dự toán và kế hoạch tài chính trong các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị hành chính - sự nghiệp;

[11] Vận dụng kiến thức về phân tích hoạt động kinh doanh, phân tích tài chính và kiểm toán trong các loại hình doanh nghiệp.

[12] Vận dụng kiến thức xây dựng và đánh giá hệ thống kiểm soát nội trong các loại hình doanh nghiệp.

2.2. Về kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

[13] Có kỹ năng tư duy, giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác kế toán, kiểm toán, thuế, trong các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp.

[14] Có kỹ năng thực hiện toàn bộ công việc kế toán, kiểm toán và thuế trong các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp;

[15] Kỹ năng lập và phân tích dự toán, kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính, phân tích tài chính, phân tích kinh doanh; Kỹ năng tham mưu tư vấn cho các nhà quản lý trong việc thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ và ra quyết định kinh tế-tài chính.

2.2.2. Kỹ năng mềm

[16]. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng thực hành, điều hành... đủ năng lực để trở thành nhà quản lý, lãnh đạo.

[17]. Có khả năng sử dụng Ngoại ngữ một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề ở môi trường trong nước và quốc tế.

[18]. Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học thông dụng; có khả năng phân tích Dữ liệu lớn (Big Data) trong kinh tế và kinh doanh, có sử dụng một số phần mềm kế toán

2.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

[19]. Có phẩm chất chính trị; sức khoẻ tốt; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp; luôn chủ động và sáng tạo trong công việc và cuộc sống.

[20]. Có năng lực dẫn dắt chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo, có khả năng đưa ra được kết luận về chuyên môn ở mức độ căn bản và một số vấn đề ở mức độ chuyên sâu.

3. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra																					
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
1	THML04	Triết học Mác – Lênin	x																					
2	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x																					
3	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	x																					
4	THYT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x																					
5	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	x																		x		x	
6	PPNC09	Phương pháp nghiên cứu khoa học	x		x																			
7	THLG01	Pháp luật đại cương		x																				
8	TOĐC06	Tin học đại cương			x																			
9	NNCS02	Tiếng Anh cơ bản 2				x																		
10	NNCS03	Tiếng Anh cơ bản 3					x																	
11	NNCS04	Tiếng Anh cơ bản 4						x																
12	KHMI01	Kinh tế vi mô 1			x																			
13	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1			x																			
14	TOCC01	Toán cao cấp			x																			
15	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán			x																			
16	NNCS01	Tiếng Anh cơ bản 1							x															
17	GDQP02	Giáo dục quốc phòng																						
18	GDTTC01	Giáo dục thể chất 1																						
19	GDTTC02	Giáo dục thể chất 2																						
20	GDTTC03	Giáo dục thể chất 3																						
2. KIẾN THỨC GIAO DỤC CHUYÊN NGHIỆP																								
2.1. Kiến thức cơ sở ngành																								
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc																								
21	KHMI03	Kinh tế vi mô 2				x																		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra																			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
22	CSC11	Chính sách công	x							x												
23	TCTT23	Lý thuyết tài chính tiền tệ				x																
24	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh											x									x
25	TCKT01	Nguyên lý kế toán	x																			
26	LUKT02	Pháp luật kinh tế	x																			
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn																						
27	TOKT05	Kinh tế lượng																				
28	KHĐT05	Kinh tế đầu tư																				
29	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế																				
30	ACST01	Chuẩn mực kế toán quốc tế và Việt Nam	x																			
31	ACIF02	Hệ thống thông tin kế toán	x																			
32	QTHO06	Quản trị học																				
33	QTMC02	Marketing căn bản																				
2.2. Kiến thức ngành																						
2.2.1. Ngành bắt buộc																						
34	TCKH04	Kế toán tài chính																				
35	TCKQ01	Kế toán quản trị 1																				
36	KTCB01	Kiểm toán căn bản																				
37	TCDN22	Tài chính doanh nghiệp																				
38	QLCD01	Chuyên đề thực tế																				
39	TCTH11	Thuế																				
2.2.2. Ngành tự chọn																						
40	ACBG03	Dự toán xây dựng cơ bản																				
41	NNKD05	Tiếng anh trong kinh doanh																				
42	TCCK25	Thị trường chứng khoán																				
43	NHTM02	Ngân hàng thương mại																				

4. Thời gian đào tạo: 3.5-4 năm

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 131 tín chỉ.

6. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh có đủ các điều kiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định tuyển sinh của Học viện Chính sách và Phát triển

7. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Quy định đào tạo đại học hệ chính quy của Học viện Chính sách và Phát triển.

8. Thang điểm

Đánh giá theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định đào tạo đại học hệ chính quy của Học viện Chính sách và Phát triển.

9. Cấu trúc kiến thức của Chương trình đào tạo

Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ (%)
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC&QP)	41	15	31%
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	90	31	69%
2.1. Kiến thức cơ sở ngành	27	10	21%
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	18	7	14%
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3	7%
2.2. Kiến thức ngành	26	9	20%
2.2.1. Ngành bắt buộc	17	6	13%
2.2.2. Ngành tự chọn	9	3	7%
2.3. Kiến thức chuyên ngành	27	9	21%
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	18	6	14%
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	3	7%
2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	10	2	8%
TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC & GDQP)	131	46	100%

10. Chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ
1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&QP và TACB1)			41	31%
1	THCN06	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	2	3
2	THML04	Triết học Mác- Lênin	3	1
3	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
4	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2
5	PLĐC12	Pháp luật đại cương	3	1
6	PPNC09	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3
7	TOĐC06	Tin học đại cương	3	1
8	TACB2	Tiếng Anh cơ bản 2	3	2
9	TACB3	Tiếng Anh cơ bản 3	3	3
10	TACB4	Tiếng Anh cơ bản 4	3	4
11	TOCC05	Toán cao cấp	3	1
12	THKT05	Kinh tế chính trị Mac -Lê Nin	2	2
13	TOLT07	Lý thuyết xác suất thống kê	3	3
14	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3	1
15	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3	2
16	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1*	3	1
17	GDQP02	Giáo dục quốc phòng*	8	2
18	GDTC01	Giáo dục thể chất 1*	2	1
19	GDTC02	Giáo dục thể chất 2*	2	2
20	GDTC03	Giáo dục thể chất 3*	2	3
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			90	68,7%
2.1. Kiến thức cơ sở ngành (bắt buộc)			18	13,7%
21	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	3	3
22	CSC11	Chính sách công	3	4

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ
23	TCTT23	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	4
24	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3	5
25	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3	3
26	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3	4
2.2. Kiến thức ngành (bắt buộc)			17	12,9%
27	TCDN22	Tài chính doanh nghiệp	3	4
28	TCKH04	Kế toán tài chính	3	4
29	TCKQ01	Kế toán quản trị 1	3	5
30	KTCB01	Kiểm toán căn bản	3	5
31	TCTH11	Thuế	3	5
32	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2	6
2.3. Kiến thức cơ sở ngành (lựa chọn): chọn 9 tín chỉ (chọn 03 môn trong số các môn lựa chọn sau)			9	6,8%
33	TOKT05	Kinh tế lượng	3	5
34	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	3	5
35	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	4
36	QTMC02	Marketing căn bản	3	4
37	QHĐL07	Địa lý Kinh tế	3	3
38	ACIF02	Hệ thống thông tin kế toán	3	5
39	ACST01	Chuẩn mực kế toán quốc tế và Việt Nam	3	4
2.4. Kiến thức ngành lựa chọn			9	6,8%
40	NNKD05	Tiếng anh trong kinh doanh	3	5
41	ACBG03	Dự toán xây dựng cơ bản	3	7
42	TCCK25	Thị trường chứng khoán	3	6
43	TTCKT31	Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp	2	6
44	NHTM02	Ngân hàng thương mại	4	7

45	TCĐG01	Định giá tài sản	3	7
STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ
2.5. Kiến thức chuyên ngành (bắt buộc)			18	13,7%
46	TCKT22	Kiểm toán tài chính	3	7
47	TCKT29	Kế toán tài chính 2	3	6
48	TCHC08	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	6
49	KTTH01	Kế toán thực hành	3	7
50	TCPT08	Phân tích báo cáo tài chính	3	6
51	TCKT30	Kế toán quốc tế	3	6
2.6. Kiến thức chuyên ngành lựa chọn (chọn 3 trong số các học phần sau)			9	6,8%
52	ACCO05	Kế toán xây lắp	3	6
53	KTNH01	Kế toán ngân hàng thương mại	3	6
54	ACOD06	Kiểm toán đầu tư xây dựng cơ bản và ngân sách	3	7
55	KTNB	Kiểm toán nội bộ	3	6
56	TCTH01	Kế toán thuế	3	7
57	ACFI07	Kế toán tập đoàn	3	7
58	ACAD07	Kế toán quản trị 2	3	7
2.5. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp			10	7,6%
57	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4	8
58	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	6	8
59	KETNC	Kế toán nâng cao	3	8
60	KITNC	Kiểm toán nâng cao	3	8
TỔNG SỐ			131	

Ghi chú: (*) Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo